

CÔNG TY TNHH RACINE QUANTUM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RACINE QUANTUM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RACINE QUANTUM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RACINE QUANTUM

2. Mã số doanh nghiệp: 0109518738

3. Ngày thành lập: 02/02/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

95 Vệ Hồ, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906909221

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất máy luyện kim	2823
2.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
3.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
4.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
5.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
6.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
7.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
8.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
9.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4773
10.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)	4774
11.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
12.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
13.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
14.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
15.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)	4789
16.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm đấu giá bán lẻ qua Internet)	4791

17.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
18.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
19.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
20.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
21.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
22.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
23.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
24.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
25.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
26.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
27.	Dịch vụ đóng gói	8292
28.	Giáo dục nhà trẻ	8511
29.	Giáo dục mẫu giáo	8512
30.	Giáo dục tiểu học	8521
31.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
32.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
33.	Đào tạo sơ cấp	8531
34.	Đào tạo trung cấp	8532
35.	Đào tạo cao đẳng	8533
36.	Đào tạo đại học	8541
37.	Đào tạo thạc sỹ	8542
38.	Đào tạo tiến sỹ	8543
39.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
40.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
41.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm: - Dạy về tôn giáo; - Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
42.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
43.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
44.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: - Phòng khám đa khoa - Phòng khám chuyên khoa gồm: Phòng khám nội tổng hợp, phòng khám chuyên khoa ngoại; Phòng khám chuyên khoa răng - hàm - mặt	8620

45.	Hoạt động y tế dự phòng Chi tiết: - Phòng khám, tư vấn và điều trị dự phòng	8691
46.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
47.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
48.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
49.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
50.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
51.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
52.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
53.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
54.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
55.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
56.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
57.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
58.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
59.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
60.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
61.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
62.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
63.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
64.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
65.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
66.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
67.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
69.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
70.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
71.	Khai thác thủy sản biển	0311
72.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
73.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
74.	Hoạt động thể thao khác	9319
75.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410(Chính)
76.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420

77.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
78.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc	4641
79.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
80.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);	6619
81.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);	7310
82.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
83.	Bán buôn thực phẩm	4632
84.	Bán buôn đồ uống	4633
85.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
86.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
87.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
88.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
89.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);	5630
90.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
91.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
92.	In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm)	1811
93.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
94.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
95.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
96.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
97.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
98.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
99.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

100.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629
101.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
102.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium)	4662
103.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
104.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
105.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
106.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm)	4669
107.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
108.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
109.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
110.	Phá dỡ	4311
111.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
112.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
113.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);	4312
114.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
115.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
116.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
117.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
118.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
119.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
120.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
121.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
122.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
123.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
124.	Xây dựng nhà để ở	4101
125.	Xây dựng nhà không để ở	4102
126.	Xây dựng công trình điện	4221
127.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

128.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
129.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
130.	Xây dựng công trình thủy	4291
131.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
132.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
133.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
134.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
135.	Trồng lúa	0111
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
137.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
138.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
139.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
140.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
141.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
142.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
143.	Trồng cây mía	0114
144.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
145.	Cho thuê xe có động cơ	7710
146.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
147.	Trồng cây lấy sợi	0116
148.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
149.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
150.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
151.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
152.	Trồng cây hàng năm khác	0119
153.	Trồng cây ăn quả	0121
154.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
155.	Trồng cây điều	0123
156.	Trồng cây hồ tiêu	0124
157.	Trồng cây cao su	0125
158.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
159.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
160.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
161.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
162.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091

163.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
164.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
165.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
166.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
167.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
168.	Sản xuất nhạc cụ	3220
169.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
170.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
171.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
172.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
173.	Sản xuất điện (không bao gồm thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)	3511
174.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Hoạt động điện lực gồm truyền tải điện, phân phối điện. (không bao gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện Quốc gia).	3512
175.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
176.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
177.	Tái chế phế liệu	3830
178.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
179.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
180.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
181.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
182.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
183.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
184.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
185.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
186.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
187.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
188.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên) - Môi giới mua bán hàng hóa	4610

189.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
190.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
191.	Bán buôn tổng hợp	4690
192.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
193.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
194.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
195.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
196.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
197.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
198.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
199.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
200.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
201.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
202.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
203.	Vận tải đường ống	4940
204.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
205.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
206.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản)	5210
207.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
208.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
209.	Bốc xếp hàng hóa	5224
210.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
211.	Cơ sở lưu trú khác	5590
212.	Hoạt động hậu kỳ	5912
213.	Hoạt động chiếu phim	5914
214.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
215.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
216.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
217.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
218.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212

219.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
220.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
221.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
222.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
223.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
224.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán)	7490
225.	Hoạt động thú y	7500
226.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
227.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
228.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
229.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
230.	Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng nguồn lao động ra nước ngoài)	7820
231.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
232.	Đại lý du lịch	7911
233.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
234.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
235.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
236.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
237.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
238.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
239.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
240.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
241.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
242.	Khai thác và thu gom than non	0520
243.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
244.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
245.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
246.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
247.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

248.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
249.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
250.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
251.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
252.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
253.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
254.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
255.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
256.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
257.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (trừ các loại Nhà nước cấm)	3822
258.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
259.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
260.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
261.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản - Môi giới bất động sản	6820
262.	Điều hành tua du lịch	7912
263.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
264.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
265.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
266.	Thu gom rác thải độc hại	3812
267.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);	7020
268.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
269.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
270.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
271.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
272.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
273.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
274.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

275.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
276.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
277.	Xuất bản phần mềm	5820
278.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
279.	Lập trình máy vi tính	6201
280.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
281.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
282.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
283.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
284.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
285.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
286.	Sản xuất đường	1072
287.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
288.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
289.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
290.	Sản xuất chè	1076
291.	Sản xuất cà phê	1077
292.	Trồng cây cà phê	0126
293.	Trồng cây chè	0127
294.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
295.	Trồng cây lâu năm khác	0129
296.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
297.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
298.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
299.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
300.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
301.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
302.	Chăn nuôi gia cầm	0146
303.	Chăn nuôi khác	0149
304.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
305.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
306.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
307.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
308.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

309.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
310.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
311.	Khai thác gỗ	0220
312.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
313.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
314.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
315.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
316.	Khai thác quặng sắt	0710
317.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
318.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
319.	Khai thác muối	0893
320.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
321.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
322.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
323.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
324.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
325.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
326.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
327.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
328.	Sản xuất rượu vang	1102
329.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
330.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
331.	Sản xuất sợi	1311
332.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
333.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
334.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
335.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
336.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
337.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
338.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
339.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
340.	Sản xuất giày, dép	1520
341.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
342.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
343.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
344.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
345.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
346.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

347.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
348.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
349.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
350.	Sao chép bản ghi các loại	1820
351.	Sản xuất than cốc	1910
352.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
353.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
354.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
355.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
356.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
357.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
358.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
359.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
360.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
361.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
362.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
363.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
364.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
365.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
366.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
367.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
368.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
369.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
370.	Đúc sắt, thép	2431
371.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
372.	Đúc kim loại màu (không bao gồm đúc, sản xuất vàng miếng)	2432
373.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
374.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
375.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
376.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
377.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
378.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630

379.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
380.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
381.	Sản xuất đồng hồ	2652
382.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
383.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
384.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
385.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
386.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
387.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
388.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
389.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
390.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
391.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
392.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
393.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
394.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PALLARD BETTY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 27/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 192023628

Ngày cấp: 23/07/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Thừa Thiên Huế

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn An Bình, Phường Hương Hồ, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 23, Làng Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội